

đổi tư cách pháp nhân cho những người tham gia lập luận và thứ hai, ở chỗ lập luận phải dựa vào các lẽ thường như sẽ nói ở sau.

#### IV – ĐẶC TÍNH CỦA QUAN HỆ LẬP LUẬN

Chúng ta đã nói quan hệ lập luận là quan hệ giữa các luận cứ p, q... với kết luận r.

Giữa các luận cứ có *quan hệ định hướng lập luận*, có nghĩa là p và q được đưa ra để hướng tới một r nào đấy. p và q có thể *đồng hướng lập luận* khi cả hai đều dẫn đến một kết luận chung, kí hiệu :

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow r$$

p và q có thể nghịch hướng lập luận khi p hướng tới r còn q hướng tới  $\neg r$  (nên chú ý r và  $\neg r$  phải cùng một phạm trù, nói khác đi  $\neg r$  phải là phủ định của r. Nếu p hướng tới kết luận r, q hướng tới kết luận s thì chúng khác biệt về định hướng lập luận). Kí hiệu

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow \neg r$$

các luận cứ đồng hướng lập luận có thể có *quan hệ tương hợp với nhau*, có nghĩa là chúng lập nên một nhóm luận cứ thuộc cùng một phạm trù, thí dụ với :

p : *Chiếc xe này rẻ.*

q : *Chiếc xe mới chạy được 9000 km.*

Ta có lập luận :

*Chiếc xe này rẻ, lại mới chạy có 9000 km, mua đi.*

Chúng có thể độc lập với nhau, thí dụ :

q : *Chiếc xe này rẻ.*

q : *Anh vừa nhận được tiền nhuận bút.*

luận cứ nhận được tiền nhuận bút không cùng phạm trù với những đặc tính của chiếc xe, chúng độc lập với nhau, tuy nhiên chúng có thể đồng hướng lập luận. Chúng ta có thể có lập luận :

*Chiếc xe này rẻ, anh lại vừa nhận được tiền nhuận bút, mua đi.*

Ví dụ về quan hệ nghịch hướng lập luận :

p : *Chiếc xe này rẻ*  $\rightarrow$  mua đi

q : *Chiếc xe này quá cũ*  $\rightarrow$   $\neg$  đừng mua nó

Xét theo quan hệ định hướng lập luận, các luận cứ có thể có hiệu lực lập luận (force argumentative) khác nhau, có nghĩa là p có sức mạnh đối với kết luận (hoặc  $\neg$ ) lớn hơn q hoặc ngược lại. Luận cứ có hiệu quả lập luận mạnh hơn thường được đặt ở sau luận cứ có hiệu quả lập luận yếu hơn. So sánh hai lập luận :

– *Anh vừa nhận được tiền nhuận bút, chiếc xe này rẻ, lại mới chạy được 9000km, mua đi.*

– *Chiếc xe này rẻ, mới chạy được 9000km, anh lại mới nhận được tiền nhuận bút, mua (ngay đi).*

sự thay đổi vị trí của các luận cứ dẫn tới sự khác nhau về hiệu lực của chúng đối với kết luận "mua đi".

Sự thay đổi vị trí này càng rõ hơn đối với các luận cứ nghịch hướng lập luận. So sánh :

– *Chiếc xe này quá cũ nhưng rẻ*  $\rightarrow$  mua đi

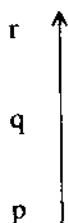
– *Chiếc xe này rẻ nhưng quá cũ*  $\rightarrow$  đừng mua

hai lập luận này đều sử dụng hai luận cứ như nhau *re* và *quá cũ* nhưng vị trí sau trước khác nhau nên cho kết luận khác nhau. Như vậy vị trí của luận cứ cũng là chỉ dẫn lập luận.

Hướng lập luận (tức là kết luận) của cả lập luận là do luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh nhất trong các luận cứ quyết định.

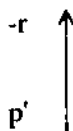
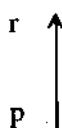
Có thể biểu diễn hai đặc tính của các luận cứ nói trên, đặc tính có hiệu lực lập luận và đặc tính định hướng về lập luận bằng hai sơ đồ sau :

Đặc tính hiệu lực lập luận :



(đọc : q có hiệu lực lập luận mạnh hơn p đối với kết luận r)

Đặc tính định hướng về lập luận :



( đọc : p hướng tới r, p' hướng tới -r )

Dưới đây chúng ta sẽ thấy có các *chỉ dẫn* (instruction) lập luận đánh dấu các đặc tính nói trên của các luận cứ trong một lập luận.

Hai sơ đồ ở trên giúp chúng ta thấy một tính chất nữa của các luận cứ, đó là đặc tính ở những thang độ khác nhau trong một quan hệ lập luận do các luận cứ có những hiệu lực lập luận khác nhau. Nên lưu ý, tính chất có hiệu lực lập luận khác nhau không chỉ do nội dung của luận cứ mà còn do vị trí của chúng trong lập luận quyết định. So sánh :

*Chiếc xe này rẻ nhưng anh không có tiền* —3 dừng mua

*Anh không có tiền nhưng chiếc xe này rẻ* —3 (cố) mà mua

Một lần nữa chúng ta thấy sự cần thiết phải phân biệt nội dung miêu tả với các luận cứ trong lập luận.

## V - TÁC TỬ (OPÉRATEURS) LẬP LUẬN VÀ KẾT TỬ (CONNECTEURS) LẬP LUẬN<sup>(1)</sup>

### V-1. Tác tử lập luận

Ở mục trên, chúng ta nói tới các chỉ dẫn lập luận. *Chỉ dẫn lập luận* là các dấu hiệu hình thức nhờ chúng người nghe nhận ra được hướng lập luận và các đặc tính lập luận của các luận cứ trong một quan hệ lập luận. Các chỉ dẫn lập luận gồm hai loại lớn : các *tác tử* (opérateurs) *lập luận*, các *kết tử* (connecteurs) *lập luận* và các *dấu hiệu giá trị học* (marques axiologiques).

Tác tử lập luận là một yếu tố khi được đưa vào một nội dung miêu tả nào đấy sẽ làm thay đổi tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó. Ví dụ như hai tác tử *đã* và *mới* ... *thôi* đã dẫn. Giả định ta có nội dung :

*Bây giờ tám giờ.*

Nếu đưa vào tác tử *đã* hoặc *mới* ... *thôi* thành :

*Bây giờ đã tám giờ rồi.*

và

*Bây giờ mới tám giờ thôi.*

rõ ràng là thông tin miêu tả trong hai câu sau không đổi nhưng phát ngôn với *đã* ... *rồi* hướng về kết luận "khẩn trương lên" và phát ngôn với *mới* ... *thôi* hướng về kết luận "cứ từ từ". Những yếu tố như *chỉ*, *những* ; *là ít*, *là nhiều*... là những tác tử đánh dấu những luận cứ đối nghịch về lập luận.

So sánh :

*Chỉ có ba nghìn trong túi thôi.*

---

(1) Trước đây chúng tôi dịch là *kết tố lập luận*.

và :

*Có những ba nghìn trong túi (kia).*

*Túi gạo ba chục cân là ít.*

và :

*Túi gạo ba chục cân là nhiều.*

Chúng ta sẽ thấy *chỉ*, là *nhieu* chuyển những thông tin miêu tả tương ứng thành luận cú hướng về kết luận "ít", "nhẹ" còn các tác tử *những*, là *ít* hướng luận cú về phía "nhiều", "nặng".

## V-2. Các dấu hiệu giá trị học

Tác tử lập luận là những từ hư, những tiểu từ tình thái theo cách gọi của ngữ pháp tiền dụng học. Các dấu hiệu giá trị học tuy không phải là những từ hư, những tiểu từ tình thái nhưng cũng có hiệu lực thay đổi giá trị lập luận của các nội dung miêu tả sử dụng chúng làm cái biểu đạt. Sau đây là bản tóm lược bước đầu các phương tiện thường được dùng làm dấu hiệu giá trị học.

**V-2.1. Các yếu tố của hiện thực được lựa chọn tạo thành nội dung miêu tả.** Thí dụ :

*Bố Lâm cời trần, mặc quần đùi, bắp thịt cuộn cuộn.<sup>(1)</sup>*

(Nguyễn Huy Thiệp. *Bài học nông thôn*)

ba chi tiết miêu tả bác Lâm chắc chắn sẽ dẫn tới kết luận : Ông là một nông dân khỏe mạnh.

Ngược lại, những chi tiết trong đoạn văn sau đây trích từ truyện *Nghèo* của Nam Cao đồng hướng với cái chết bi thảm "thất cổ tự tử" của nhân vật anh đi Chuột :

---

(1) Dẫn theo Lê Quốc Thái. *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ, và của các tác tử "chỉ", "những", "đến"*. Luận án thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSPTHN, 1997.

... Một làn ánh sáng mờ lướt qua làm cái mặt hốc hác và màu da đã xanh lại xanh thêm. Mái tóc dài quá xuống tai và cổ, hai con mắt ngơ ngác, lơ lơ, những chiếc răng dài và thưa ở cái mồm hé ra để cho dễ thở khiến anh có cái vẻ đáng sợ của con ma đói...<sup>(1)</sup>

Vì các chi tiết miêu tả được lựa chọn nhằm một kết luận nhất định, cho nên trong văn chương, người viết thường trình bày kết luận ngay trong đoạn miêu tả. Trong đoạn văn sau đây của Tô Hoài, kết luận *Cuộc đời êm đềm không chút đổi thay như tranh vẽ*, nằm ngay trong đoạn văn :

Ngoài kia, qua một lớp vườn hoang là cánh đồng bao la. Trẻ con thả diều, người lớn thong thả dạo mát. Những nàng con gái nhớn nheo. Dải thắt lưng lụa bạch lất phất trong gió hoàng hôn. Mặt trời mùa thu lặng lẽ chìm xuống sau cánh đồng lúa. Cuộc đời êm đềm không chút đổi thay như tranh vẽ.<sup>(2)</sup>

#### **V-2.2. Cách sắp xếp, tổ chức nội dung miêu tả cũng có giá trị lập luận**

Như đã biết, vị trí càng ở sát kết luận thì có hiệu lực mạnh hơn các vị trí xa kết luận. Thí dụ :

*Ngôi nhà này rộng rãi, lại ở mặt phố, rất thuận lợi cho việc buôn bán.*

Vì đặc tính ở mặt phố phục vụ tốt hơn cho việc buôn bán nên khi nói, luận cứ này thường đặt ở sau các đặc tính tốt (hoặc xấu) của ngôi nhà.

Trật tự có khi thay đổi hẳn hướng của kết luận ; so sánh :

*Cô ấy lấy chồng rồi mới có mang.*

---

(1), (2) Dẫn theo Lê Quốc Thái. *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ, và của các tác từ "chỉ", "những", "đến"*. Luận án thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSHPN, 1997.

*Cô ấy có mang rồi mới lấy chồng.*  
rõ ràng là dẫn tới hai kết luận tốt xấu khác nhau về cô gái.

Trong phim Bao Thanh Thiên, ở một vụ án, Bao Công kết luận :  
*Tình có thể lượng thứ, tội không thể tha.* rồi xử chém phạm nhân. Giả  
sử Bao Công nói : *Tội không thể tha, tình có thể lượng thứ.* chắc mức  
án sẽ giảm đi đôi chút.

Nguyễn Đức Dân (99, 225) dẫn thí dụ :

*Tôi còn nhớ báo chí Xingapo và Malaixia khi đó đã viết :  
"Indônêxia đã thủ hòa được với Việt Nam. Điều này cho thấy  
Xingapo và Malaixia đánh giá Việt Nam cao hơn Indônêxia"*

Lời huấn luyện viên Weigang, báo Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí  
Minh, 12-10-1996.

*Điều này cho thấy ... cao hơn Indônêxia* là kết luận. Giả định báo  
chí Xingapo và Malaixia viết : *Việt Nam đã thủ hòa được với  
Indônêxia* thì giá trị đúng sai tuy không đổi nhưng giá trị lập luận  
đổi. Ông Weigang sẽ không thể giữ nguyên kết luận trên nữa. Trật tự  
trước sau của luận cứ có giá trị tác tử lập luận là như vậy.

### *V-2.3. Các thực từ được dùng để miêu tả*

Ở mục II và ở các thí dụ liên trên đây, chúng ta thấy các từ ngữ  
dùng để miêu tả : *cuốn cuộn, hốc hác xanh, ngơ ngác, lơ dờ...* dẫn tới  
những kết luận khác nhau về hai người nông dân được miêu tả. Và  
các từ ngữ như *bao la, thả diều, thông thả dạo mát, nằng, nhờn nhờ,  
thất lạng lùa bạch v.v...* dẫn tới kết luận nghịch hướng với kết luận  
của đoạn văn miêu tả về cánh đồng ở Hà Đông cũng do Tô Hoài viết.  
So sánh hai phát ngôn cùng về cái chết :

*Ông ấy từ trần đêm qua rồi.*

*Ông ấy bỏ mạng đêm qua rồi.*

chắc chắn kết luận *thật đáng đời* chỉ có thể dùng cho phát ngôn thứ  
hai. Như thế các thực từ tự thân cũng có giá trị lập luận.

O. Ducrot viết : "Giá trị lập luận của một từ theo định nghĩa là cái định hướng mà từ đó gán cho diễn ngôn. Quả vậy, theo tôi cách dùng của một từ quyết định cách tiếp tục diễn ngôn và giá trị lập luận của từ đó là tập hợp những cách có thể tiếp tục và không thể tiếp tục diễn ngôn được quyết định bởi cách dùng của nó." (23, 51)

Ngoài những phương tiện có giá trị dấu hiệu giá trị học dẫn trên ra, các từ đồng nghĩa, các cách dùng từ xưng hô, các biện pháp tu từ như nói quá, nói giảm v.v... cũng có thể đóng vai trò dấu hiệu giá trị luận trong các lập luận.

### V-3. Kết từ lập luận

Các kết từ lập luận là những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ...) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết từ mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận. Ví dụ :

*Trời đẹp nên tôi đi chơi.*

*Trời đẹp, vả lại chúng ta đã đọc sách quá lâu, đi chơi thôi.*

*Nên là kết từ nối phát ngôn – luận cứ trời đẹp với kết luận tôi đi chơi. Vả lại nối hai phát ngôn – luận cứ trời đẹp, chúng ta đọc sách quá lâu đồng hướng lập luận, luận cứ sau "mạnh" hơn luận cứ trước, để dẫn tới kết luận đi chơi thôi.*

Các kết từ lập luận có thể chia thành kết từ hai vị trí và kết từ ba vị trí.

Kết từ hai vị trí là những kết từ chỉ cần hai phát ngôn là đủ lập thành một lập luận, không nhất thiết phải có thêm một phát ngôn – luận cứ thứ ba (mặc dầu vẫn có thể thêm vào một hoặc một số phát ngôn – luận cứ bổ sung, đồng hướng). Ví dụ :

*(vì) Tôi mệt nên tôi phải nghỉ ngơi.*

*nên là kết từ hai vị trí, chỉ cần một phát ngôn – luận cứ (lí do) với một phát ngôn – kết luận là đã thành một lập luận. Dĩ nhiên có thể*



thêm vài phát ngôn – luận cứ khác như *có thì giờ, làm xong bài v.v...* vào lập luận trên nhưng sự thêm vào này không ảnh hưởng đến kết tử *nên*.

Kết tử ba vị trí là kết tử đòi hỏi phải có ba phát ngôn mới có thể hình thành nên một lập luận. Ví dụ kết tử *nhưng* :

*Trời đẹp nhưng tôi bận học nên không đi chơi được.*

Đã dùng kết tử *nhưng*, nhất thiết phải có ba phát ngôn *trời đẹp, tôi bận học* và phát ngôn kết luận *không đi chơi được*.

Tùy theo quan hệ với luận cứ hay kết luận, các kết tử còn được chia thành kết tử dẫn nhập luận cứ và kết tử dẫn nhập kết luận. Kết tử dẫn nhập luận cứ là kết tử đưa một nội dung (hay một hành vi ở lời) vào làm luận cứ cho một lập luận. Đó là những kết tử như *vì, tại vì, lại, vả lại, hơn nữa, chẳng những... mà còn..., đã... lại (lại còn)... v.v...* Kết tử dẫn nhập kết luận là kết tử "nối" một nội dung (hoặc một hành vi) đóng vai trò kết luận cho lập luận với luận cứ. Đó là những kết tử như *thì, nên, vậy nên, cho nên, vậy, dù thế nào cũng, dù sao cũng*. Việc luận cứ hay kết luận có dùng kết tử hay không còn tùy thuộc vào vị trí của luận cứ hay kết luận trong lập luận. Thí dụ, trong lập luận sau đây, nếu luận cứ và kết luận ở trước hay ở sau thì chúng có thể có kết tử hay không :

*Tôi mệt (p) nên không đi chơi (r).*

*Tôi không đi chơi (r) vì mệt (p).*

Tất nhiên cũng có những trường hợp trong đó việc dùng kết tử là bắt buộc. Điều chắc chắn là sự có mặt của các kết tử là dấu hiệu chứng tỏ phát ngôn đang gặp là một lập luận. Nghe được, đọc được các kết tử người tiếp nhận sẽ chuyển ngay từ "tư cách pháp nhân" của hành vi ở lời nào đó khác sang tư cách pháp nhân của hành vi ở lời lập luận, thí dụ đang ở tư cách tiếp nhận thông tin miêu tả, đang ở tư cách tiếp nhận hành vi hỏi, cam kết v.v... sang tư cách pháp nhân của người tiếp nhận một lập luận. Vì lẽ này cho nên các kết tử lập luận

không chỉ là những dấu hiệu cú pháp thông thường mà còn là dấu hiệu của một hành vi ở lời trong ngôn ngữ nữa.

Các kết tử còn chia thành kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng. Những kết tử như *và, hơn nữa, thêm vào đó, và lại, lại còn, đã... lại... , chẳng những... mà còn..., hướng hồ..., hướng chi... quả vậy, thật vậy, nữa là* (trong thí dụ :

*Chuông khánh còn chẳng ăn ai,*

*Nữa là mảnh chính vứt ngoài bờ tre.)*

là những kết tử đồng hướng. Những kết tử như : *nhưng, thế mà, thực ra, tuy nhiên, tuy vậy, tuy...nhưng* là những kết tử nghịch hướng.

#### V-4. Lập luận và hiện tượng đa thanh (polyphony)

*Đa thanh* hay *phức điệu* là một thuật ngữ âm nhạc, chỉ những bản nhạc trong đó có nhiều bè (nhiều giọng) chồng lên nhau. Baktine, một nhà thi pháp học Nga nổi tiếng, đã dùng thuật ngữ này như một ẩn dụ để phân biệt hai hình thức văn học. Hình thức thứ nhất được Baktine gọi là hình thức "kinh điển" (dogmatique) trong đó người đọc chỉ nghe có một giọng, "giọng" của tác giả. Hình thức văn học thứ hai là hình thức "dân gian", đa thanh hay hóa trang (carnaval) trong đó các nhân vật tự thể hiện như chính mình, như những mặt nạ trong vũ hội hóa trang. Các nhân vật không được đánh giá theo quan điểm của tác giả. Ý nghĩa thực sự của tác phẩm là sự xung đột của các giọng, các quan điểm của các nhân vật. Dĩ nhiên, trong những giọng, những quan điểm đó có giọng, có quan điểm của tác giả.

O. Ducrot tiếp nhận và phát triển lí luận về đa thanh của Baktine vào ngôn ngữ học, xây dựng nên lí thuyết đa thanh của sự phát ngôn. Chúng ta thường nghĩ rằng đằng sau một phát ngôn (diễn ngôn) chỉ có một và chỉ một người nói. Theo lí thuyết đa thanh thì trong cùng một phát ngôn có mặt những người nói khác nhau với những cương vị nói năng khác nhau. Ducrot viết "Nếu tôi đang nói gì đấy thì tôi không chỉ lặp lại những điều tôi đã nói, đã giảng trước đây – những